

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 9 HỌC KỲ I

Bài 1: CÔNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM.

Câu 1: Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc, có tất cả:

- a. 45 dân tộc b. 48 dân tộc c. 54 dân tộc d. 58 dân tộc.

Câu 2: Mỗi dân tộc có một nét văn hoá riêng, được biểu hiện qua:

- a. Phong tục, tập quán b. Trang phục, loại hình quần cư
c. Ngôn ngữ d. Tất cả đều đúng.

Câu 3: Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở đâu?

- a. Trung du b. Cao nguyên và vùng núi
c. Đồng bằng d. Ý a, b đúng.

Câu 4: Sự phân bố của các dân tộc chủ yếu do:

- a. Điều kiện tự nhiên b. Tập quán sinh hoạt và sản xuất
c. Nguồn gốc phát sinh d. Tất cả các ý trên.

Câu 2: Mật độ dân số ở thành phố nào cao nhất Việt Nam?

- A. Hà Nội B. T.P Hồ Chí Minh
C. Hải Phòng D. Đà Nẵng.

Câu 3: Phân theo cơ cấu lao động, nguồn lao động nước ta chủ yếu tập trung trong hoạt động:

- A. Công nghiệp B. Nông nghiệp
C. Dịch vụ D. Cả ba lĩnh vực bằng nhau.

Câu 4: Phân theo trình độ, nguồn lao động nước ta chủ yếu là:

- A. Chưa qua đào tạo B. Lao động trình độ cao
C. Lao động đơn giản D. Tất cả chưa qua đào tạo.

Bài 2: DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ.

Câu 1: Nói Việt Nam là một nước đông dân là vì:

- a. Việt Nam có 79,7 triệu người (2002) b. Lãnh thổ đứng thứ 58 về diện tích.
c. Dân số đứng thứ 13 trên thế giới d. Lãnh thổ hẹp, dân số nhiều.

Câu 2: Việt Nam đã trải qua giai đoạn bùng nổ dân số trong giai đoạn:

- a. Từ 1945 trở về trước b. Từ 1945 đến 1954
c. Từ những năm 50 đến hết thế kỷ XX d. Từ năm 2000 đến nay.

Câu 3: Khi bùng nổ dân số, nước ta phải gánh chịu những hậu quả nặng nề về:

- a. Kinh tế b. Các vấn đề xã hội
c. Môi trường d. Tất cả các lĩnh vực trên.

Câu 4: Tại sao ở những năm 50 tỷ lệ gia tăng dân số rất cao mà tổng dân số nước ta lại thấp?

- a. Tỷ lệ tử nhiều b. Tổng số dân ban đầu còn thấp
c. Nền kinh tế chưa phát triển d. Ý a, b đúng.

Câu 5: Trong giai đoạn hiện nay, tỷ lệ sinh giảm là do:

- a. Nhà Nước không cho sinh nhiều b. Tâm lý trọng nam khinh nữ không còn
c. Số phụ nữ trong độ tuổi sinh sản giảm d. Thực hiện tốt kế hoạch hoá gia đình.

Bài 3: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ.

Câu 1: Với mật độ dân số 246 người / km², Việt Nam nằm trong nhóm nước có mật độ dân số:

- a. Cao b. Trung bình c. Thấp d. Rất thấp.

Câu 2: Quốc gia đông dân nhất thế giới là:

- a. Hoa Kỳ b. Trung Quốc
c. Liên Bang Nga d. Canada.

Câu 3: Mật độ dân số ở thành phố nào cao nhất Việt Nam?

- a. Hà Nội b. T.P Hồ Chí Minh
c. Hải Phòng d. Đà Nẵng.

Câu 4: Tốc độ đô thị hoá nhanh làm cho tỷ lệ dân thành thị so với nông thôn:

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 9 HỌC KỲ I

- a. Cao hơn
- b. Gần bằng
- c. Bằng nhau
- d. Vẫn còn thấp hơn.

Câu 5: Tên gọi hành chính nào sau đây không thuộc loại hình quần cư đô thị

- a. Khu phố
- b. Phường
- c. Ấp
- d. Quận.

Bài 4. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM – CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG.

Câu 1: Phân theo cơ cấu lãnh thổ, nguồn lao động nước ta chủ yếu phân bố ở:

- a. Nông thôn
- b. Thành thị
- c. Vùng núi cao
- d. Hải đảo.

Câu 2: Phân theo cơ cấu lao động, nguồn lao động nước ta chủ yếu tập trung trong hoạt động:

- a. Công nghiệp
- b. Nông nghiệp
- c. Dịch vụ
- d. Cả ba lĩnh vực bằng nhau.

Câu 3: Phân theo trình độ, nguồn lao động nước ta chủ yếu là:

- a. Đã qua đào tạo
- b. Lao động trình độ cao
- c. Lao động đơn giản
- d. Tất cả chưa qua đào tạo.

Câu 4: Nguyên nhân dẫn đến nguồn lao động thất nghiệp nhiều là:

- a. Nguồn lao động tăng nhanh
- b. Các nhà máy, xí nghiệp còn ít
- c. Các cơ sở đào tạo chưa nhiều
- d. Tất cả các ý trên.

Câu 5: Tại sao nguồn lao động dư mà nhiều nhà máy, xí nghiệp vẫn còn thiếu lao động?

- a. Số lượng nhà máy tăng nhanh
- b. Nguồn lao động tăng chưa kịp
- c. Nguồn lao động nhập cư nhiều
- d. Nguồn lao động không đáp ứng được yêu cầu.

Câu 6: Theo xu hướng phát triển kinh tế hiện nay, thu nhập của các lao động ngày càng:

- a. Ngang bằng nhau
- b. Thu hẹp dần khoảng cách
- c. Ngày càng chênh lệch
- d. Tất cả đều đúng.

Câu 7: Cũng theo xu hướng hiện nay, lĩnh vực nào tỷ trọng lao động ngày càng tăng?

- a. Nông nghiệp
- b. Công nghiệp
- c. Dịch vụ
- d. Không có sự thay đổi.

Câu 8: Nguồn lao động bao gồm những đối tượng nào?

- a. Dưới tuổi lao động (đã có khả năng lao động)
- b. Trong tuổi lao động (có khả năng lao động)
- c. Quá tuổi lao động (vẫn còn khả năng lao động)
- d. Tất cả các đối tượng trên.

Bài 6. SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM.

Câu 1: Nền kinh tế nước ta bước vào giai đoạn đổi mới từ khi nào?

- a. 1930
- b. 1945
- c. 1975
- d. 1986.

Câu 2: Qua H6.1 cho thấy nông nghiệp giảm mạnh, đây là sự giảm về:

- a. Tỷ trọng
- b. Sản lượng
- c. Sản lượng xuất khẩu
- d. Sản lượng nhập khẩu.

Câu 3: Sự đổi mới nền kinh tế biểu hiện qua việc tăng mạnh tỷ trọng:

- a. Nông nghiệp
- b. Công nghiệp – xây dựng
- c. Dịch vụ
- d. Câu b, c đúng.

Câu 4: Thành phần giữ vị trí quan trọng nhất trong nền kinh tế là:

- a. Kinh tế Nhà nước
- b. Kinh tế tập thể
- c. Kinh tế cá nhân, cá thể
- d. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 9 HỌC KỲ I

2. Bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ giống loài quý hiếm

3. Phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường.

Cách ghép đôi nào sau đây là đúng?

a. A – 1; B – 2; C – 3

b. A – 2; B – 3; C – 1

c. A – 3; B – 1; C – 2

d. A – 1; B – 3; C – 2.

Câu 2: Giá trị khoa học của vườn quốc gia là:

a. Nơi bảo tồn nguồn gen

b. Cơ sở nhân giống, lai tạo giống

c. Phòng thí nghiệm tự nhiên

d. Tất cả các ý trên.

Câu 3: Ngành đánh bắt thủy hải sản nước ta còn hạn chế là do:

a. Thiên nhiên nhiều thiên tai

b. Môi trường bị ô nhiễm, suy thoái

c. Thiếu vốn đầu tư

d. Ngư dân ngại đánh bắt xa bờ.

Bài 10. SỰ THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP.

Câu 1: Qua bảng số liệu SGK từ 1992 – 2002 diện tích nhóm cây trồng nào tăng nhanh nhất?

a. Cây lương thực

b. Cây công nghiệp

c. Cây ăn quả

d. Cả 3 nhóm tăng bằng nhau.

Câu 2: Cũng trong giai đoạn này, loại gia súc, gia cầm nào có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất?

a. Trâu

b. Bò

c. Lợn

d. Gia cầm.

Câu 3: Loại cây trồng nào sau đây không được xếp vào nhóm cây công nghiệp?

a. Đậu tương

b. Ca cao

c. Mía

d. Đậu xanh.

Câu 4: Ngành chăn nuôi nước ta hiện nay nhằm mục đích:

a. Phục vụ xuất khẩu

b. Lấy sức kéo và phân bón

c. Lấy thịt, trứng, sữa

d. Tất cả các mục đích trên.

Bài 11. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP.

Câu 1: Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và sự phân bố công nghiệp là:

a. Địa hình

b. Khí hậu

c. Vị trí địa lý

d. Nguồn nguyên nhiên liệu.

Câu 2: Cơ sở để phát triển ngành công nghiệp trọng điểm là nguồn tài nguyên:

a. Quý hiếm

b. Dễ khai thác

c. Gần khu đông dân cư

d. Có trữ lượng lớn.

Câu 3: Loại khoáng sản vừa là nguyên liệu vừa là nhiên liệu cho một số ngành khác là:

a. Mangan, Crôm

b. Than đá, dầu khí

c. Apatit, pirít

d. Tất cả các loại trên.

Câu 4: Nước ta đông dân là một lợi thế để phát triển các ngành công nghiệp nhờ:

a. Nguồn lao động dồi dào

b. Khả năng tiếp thu khoa học, kỹ thuật nhanh

c. Thị trường tiêu thụ lớn

d. Tất cả các ý trên.

Câu 5: Để nền công nghiệp phát triển, ngoài những nhân tố tự nhiên còn cần nhân tố khác:

a. Nguồn lao động

b. Cơ sở hạ tầng

c. Chính sách, thị trường

d. Tất cả các nhân tố trên.

Bài 12. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Câu 1: Ngành công nghiệp năng lượng phát triển mạnh nhất ở Quảng Ninh là:

a. Than

b. Hoá dầu

c. Nhiệt điện,

d. Thủy điện.

Câu 2: Ngành công nghiệp năng lượng phát triển mạnh nhất ở Bà Rịa – Vũng Tàu là:

a. Than

b. Hoá dầu

c. Nhiệt điện,

d. Thủy điện.

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 9 HỌC KỲ I

Câu 3: Ưu thế lớn nhất của công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ở nước ta:

- A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú. B. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.
C. Có sự đầu tư lớn. D. Có nguồn nhân lực

Câu 4: Dựa vào Allat địa lý Việt Nam (trang 22). Các nhà máy nhiệt điện có công suất trên 1000MW của nước ta là:

- A. Phả Lại, Cà Mau, Sơn La. B. Hòa Bình, Phả Lại, Phú Mỹ.
C. Hòa Bình, Phú Mỹ, Phả Lại. D. Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau.

Câu 5: Trong các ngành công nghiệp nước ta, ngành nào chiếm tỷ trọng lớn nhất?

- a. Dệt may b. Khai thác nhiên liệu
c. Chế biến lương thực, thực phẩm d. Cơ khí điện tử.

Câu 14: Dựa vào Allat địa lý Việt Nam (trang 22). Cho biết hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước là:

- a. Tp HCM và Hà Nội. b. ĐNB và ĐBSH
c. ĐNB và Hà Nội d. ĐBSH và Tp HCM.

Bài 13. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ.

Câu 1: Một Bác sĩ mở phòng mạch tư thuộc loại hình dịch vụ nào?

- a. Dịch vụ sản xuất b. Dịch vụ tiêu dùng
c. Dịch vụ công cộng d. Không thuộc loại hình nào.

Câu 2: Sự phân bố của dịch vụ phụ thuộc nhiều yếu tố, nhưng quan trọng nhất là:

- a. Địa hình b. Sự phân bố công nghiệp
c. Sự phân bố dân cư d. Khí hậu.

Câu 3: Trong cơ cấu GDP các ngành dịch vụ, chiếm tỷ trọng lớn nhất là:

- a. Dịch vụ tiêu dùng b. Dịch vụ sản xuất
c. Dịch vụ công cộng d. Ba loại hình ngang bằng nhau.

Câu 4: Vai trò của kinh tế Nhà nước đứng đầu trong nhóm dịch vụ:

- a. Dịch vụ tiêu dùng b. Dịch vụ sản xuất
c. Dịch vụ công cộng d. Dịch vụ sản xuất và công cộng.

Bài 15. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Câu 1: Sự phân bố các trung tâm thương mại phụ thuộc vào:

- a. Quy mô dân số b. Sức mua của người dân
c. Sự phát triển của các hoạt động kinh tế d. Tất cả các yếu tố trên.

Câu 2: Vùng có các trung tâm thương mại lớn nhất cả nước là:

- a. Đồng bằng Sông Hồng b. Đồng bằng Sông Cửu Long
c. Đông Nam Bộ d. Tây Nguyên.

Câu 3: Loại nông sản xuất khẩu đem lại giá trị lớn nhất nước ta là:

- a. Cà phê b. Chè
c. Lúa gạo d. Thủy hải sản.

Câu 4: Di sản thiên nhiên – diềm du lịch lớn nhất nước ta là:

- a. Vịnh Hạ Long b. Phong Nha Kẻ Bàng
c. Đà Lạt d. Vườn quốc gia U Minh Hạ.

Câu 5: Việt Nam cũng là thành viên của OPEC là tổ chức:

- a. Tự do thương mại Châu Á b. Hiệp Hội các nước Đông Nam Á
c. Hội đồng tương trợ kinh tế d. Các nước xuất khẩu dầu mỏ.

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 9 HỌC KỲ I

Bài 17. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ.

Câu 1: Sự khác nhau cơ bản của tiểu vùng Tây Bắc và Đông Bắc là:

- a. Độ cao
- b. Hướng núi
- c. Khí hậu
- d. Cả 3 yếu tố trên.

Câu 2: Về mùa đông khu vực Đông Bắc lạnh hơn Tây Bắc là do:

- a. Tây Bắc cao hơn
- b. Tây Bắc xa khỏi không khí lạnh hơn
- c. Đông Bắc ít thực vật hơn
- d. Đông Bắc ven biển.

Câu 3: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất vùng là:

- a. Đồng
- b. Sắt
- c. Đá vôi
- d. Than đá.

Câu 4: Những chỉ số phát triển nào ở Tây Bắc cao hơn Đông Bắc?

- a. Mật độ dân số
- b. Tỷ lệ gia tăng dân số và hộ nghèo
- c. Thu nhập và tỷ lệ biết chữ
- d. Tuổi thọ, tỷ lệ thị dân.

Bài 18. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (TT).

Câu 1: Ngành công nghiệp quan trọng nhất của vùng hiện nay là:

- a. Khai khoáng, thủy điện
- b. Cơ khí, điện tử
- c. Hoá chất, chế biến lâm sản
- d. Vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng.

Câu 2: Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở TDMNBB là

- A. Cà phê
- B. Chè
- C. Cao su
- D. Điều

Bài 20. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.

Câu 1: Nhận định nào sau đây không đúng với Đồng bằng Sông Hồng?

- a. Mật độ dân số cao nhất
- b. Năng suất lúa cao nhất
- c. Đồng bằng lớn nhất
- d. Cả 3 ý đều sai.

Câu 2: Vùng Đồng bằng Sông Hồng tiếp giáp các vùng kinh tế:

- a. 2 vùng
- b. 3 vùng
- c. 4 vùng
- d. 5 vùng.

Câu 3: Loại tài nguyên quý giá nhất của vùng là:

- a. Khí hậu
- b. Địa hình
- c. Phù sa
- d. Khoáng sản.

Câu 4: Cần đặt vấn đề bảo vệ nghiêm ngặt đê Sông Hồng vì:

- a. Nước sông rất lớn
- b. Nước sông chảy mạnh
- c. Nước sông nhiều phù sa
- d. Đáy sông cao hơn mặt ruộng.

Câu 5: Trong cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng Sông Hồng, lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất là:

- a. Nông – Lâm – Ngư
- b. Công nghiệp, xây dựng
- c. Dịch vụ
- d. Cả 3 lĩnh vực bằng nhau.

Câu 6: So với các vùng khác về sản xuất nông nghiệp, Đồng bằng Sông Hồng là vùng có:

- a. Sản lượng lúa lớn nhất
- b. Xuất khẩu nhiều nhất
- c. Năng suất cao nhất
- d. Bình quân lương thực cao nhất.

Câu 7: Loại vật nuôi của vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước là:

- a. Trâu
- b. Bò
- c. Lợn
- d. Gia cầm.

Câu 8: Tiêu chí nào là tiêu chí số 1 của Hà Nội:

- a. Văn hoá
- b. Kinh tế
- c. Chính trị
- d. Thương mại.

Câu 9: Thế mạnh về tự nhiên tạo cho ĐBSH có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là

- A. Đất phù sa màu mỡ
- B. Nguồn nước mặt phong phú
- C. Có một mùa đông lạnh
- D. Địa hình bằng phẳng và hệ thống đê sông, đê biển

Câu 10: Loại tài nguyên quý giá nhất của vùng ĐBSH là:

- a. Khí hậu
- b. Địa hình
- c. Đất phù sa
- d. Khoáng sản.

Câu 29: Những địa điểm du lịch hấp dẫn không phải của ĐBSH là

- A. chùa Hương, Tam Cốc – Bích Động
- B. Núi Lang Biang, mũi Né
- C. Côn Sơn, Cúc Phương
- D. Đồ Sơn, Cát Bà

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 9 HỌC KỲ I

Câu 11: Dựa vào Allat địa lý Việt Nam (trang 26). Hai trung tâm công nghiệp hàng đầu ở ĐBSH là

- A. Hà Nội và Vĩnh Yên
B. Hà Nội và Hải Dương
C. Hà Nội và Hải Phòng
D. Hà Nội và Nam Định

Câu 12: Loại hình dịch vụ có điều kiện phát triển nhất của vùng của vùng ĐBSH là:

- a. Bưu chính viễn thông
b. Giao thông vận tải
c. Thương mại
d. Du lịch.

Bài 23. VÙNG BẮC TRUNG BỘ.

Câu 1: Vị trí của vùng có ý nghĩa trong việc phát triển kinh tế, xã hội là:

- a. Giáp Lào
b. Giáp Đồng bằng Sông Hồng
c. Giáp biển
d. Cầu nối Bắc – Nam.

Câu 2: Điều kiện tự nhiên để phát triển của Nam Hoàng Sơn so với Bắc Hoàng Sơn thì:

- a. Nhiều khoáng sản hơn
b. Ít khoáng sản, ít rừng hơn
c. Nhiều rừng hơn
d. Câu a, c đúng.

Câu 3: Sự khác biệt cơ bản giữa hai miền Đông và Tây của vùng là:

- a. Địa hình
b. Dân tộc
c. Hoạt động kinh tế
d. Cả 3 ý trên.

Câu 4: Trong các chỉ số về sự phát triển, chỉ số nào của vùng thấp hơn bình quân cả nước?

- a. Gia tăng dân số
b. Tỷ lệ người lớn biết chữ
c. Tỷ lệ hộ nghèo
d. Thu nhập đầu người.

Bài 24.VÙNG BẮC TRUNG BỘ (TT).

Câu 1: Những khó khăn cơ bản trong sản xuất lương thực của vùng là:

- a. Đồng bằng hẹp
b. Đất đai kém màu mỡ
c. Nhiều thiên tai
d. Tất cả những khó khăn trên.

Câu 2: Loại khoáng sản lớn nhất của vùng là:

- a. Than đá
b. Dầu khí
c. Đá vôi
d. Đất sét.

Câu 3: Điều kiện tốt nhất để vùng phát triển dịch vụ là:

- a. Địa hình
b. Khí hậu
c. Hình dáng
d. Vị trí địa lý.

Câu 4: Loại hình dịch vụ có điều kiện phát triển nhất của vùng là:

- a. Bưu chính viễn thông
b. Giao thông vận tải
c. Thương mại
d. Du lịch.

Câu 37: Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng
B. Di tích Mỹ Sơn
C. Phố cổ Hội An
D. Cố đô Huế

Bài 25. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ.

Câu 1: Vùng tiếp giáp bao nhiêu quốc gia và các vùng kinh tế khác?

- a. 4
b. 5
c. 6
d. 7.

Câu 2: Những quần đảo nào trực thuộc vùng?

- a. Hoàng Sa
b. Trường Sa
c. Cát Bà
d. Cả Hoàng Sa và Trường Sa.

Câu 3: Sự khác nhau giữa phía Tây và phía Đông của vùng là:

- a. Địa hình
b. Khí hậu
c. Dân tộc, ngành nghề
d. Cả 3 ý trên.

Câu 4: Trong các chỉ số phát triển, chỉ số nào vùng cao hơn bình quân cả nước?

- a. Mật độ dân số
b. Thu nhập bình quân đầu người
c. Tuổi thọ trung bình
d. Tỷ lệ thị dân.

Câu 5: Nghề khai thác tổ yến phát triển mạnh ở vùng ?

- a. Duyên hải Nam Trung Bộ
b. Bắc Trung Bộ
c. Tây Nguyên
d. Không phát triển ở vùng nào.

Câu 6: Tại sao Nam Trung Bộ có sản lượng khai thác thủy sản cao hơn Bắc Trung Bộ?

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 9 HỌC KỲ I

- a. Có bờ biển dài hơn
b. Nhiều tàu thuyền hơn
c. Nhiều ngư trường hơn
d. Khí hậu thuận lợi hơn.

Câu 7: Ngành thủy sản là một trong những thế mạnh của vùng này:

- a. Bờ biển dài
b. Ít thiên tai
c. Nhiều bãi tôm cá
d. Tàu thuyền nhiều.

Câu 8: Một nguồn lợi lớn từ biển ngoài khai thác thủy hải sản là:

- a. Nước mắm
b. Làm muối
c. Giao thông, vận tải
d. Du lịch biển.

Câu 9: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất vùng là:

- a. Vàng
b. Cát thủy tinh
c. Titan
d. Nước khoáng.